



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

| | | | |
|-----------------|------------|---------------|------------|
| Nhóm tài liệu: | 31-0899-0 | Số phiên bản: | 3.00 |
| Ngày phát hành: | 01/05/2026 | Ngày sửa đổi: | 30/09/2025 |

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

PN39042LT 3M Tire Dressing

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Dùng để tạo một lớp màng bảo vệ trên bề mặt khoang động cơ, giúp chống lại: bụi bẩn, dầu mỡ, các chất bám dính, tác nhân gây ăn mòn, Làm đen bóng vỏ xe

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT: 3M

NGÀNH:

3M Thailand

HÀNG:

Địa chỉ: 3M Thailand Limited, 14th Floor The PARQ Building, 88 Ratchadaphisek Road, Khlong Toei, Bangkok 10110 Thailand

Nhập khẩu:

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

Số điện thoại:

+84 28 5416 0429

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Dị ứng da: loại 1

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H317

Có thể gây dị ứng da.

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Cơ bản:**

P101

Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

P102

Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

| Thành phần | C.A.S. No. | % khối lượng |
|----------------------------|------------|--------------|
| WATER | 7732-18-5 | 50 - 60 |
| Silicone Emulsion | Pha trộn | 35 - 45 |
| GLYCERIN | 56-81-5 | 1 - 10 |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | < 0.15 |

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Nếu tiếp xúc, rửa mắt với nhiều nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng phát triển, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Vật liệu không cháy. Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS).” Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn

nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh xa các kim loại phản ứng (ví dụ như nhôm, kẽm, v.v.) để tránh sự hình thành khí hydro có thể gây ra nguy cơ cháy nổ.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ tránh xa ngọn lửa

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử

dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Mang găng tay bảo vệ.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Cao su Nitrile

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở: Mặt nạ nửa mặt hoặc toàn bộ khuôn mặt thích hợp cho việc lọc phân tử bụi

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

| | |
|---|-------------------------|
| Trạng thái vật lý | Chất lỏng |
| Màu sắc | Trắng |
| Mùi | Mùi đặc trưng |
| Ngưỡng mùi | Không có dữ liệu |
| pH | 7 - 9 |
| Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc | Không áp dụng |
| Nhiệt độ sôi | Không áp dụng |
| điểm chớp cháy | Không có điểm chớp cháy |
| Tốc độ bay hơi | Không áp dụng |
| Khả năng cháy | Không áp dụng |
| Giới hạn cháy dưới(LEL) | Không áp dụng |
| Giới hạn cháy trên(UEL) | Không áp dụng |
| Áp suất bay hơi | Không áp dụng |
| Tỷ trọng hơi | Không áp dụng |
| Khối lượng riêng | 0,995 - 1,015 g/ml |
| Tỷ trọng | 0,995 - 1,015 |
| Độ tan trong nước | Hoàn tất |
| Độ hòa tan trong dung dịch khác | Không có dữ liệu |
| Hệ số phân tán: octanol/nước | Không áp dụng |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không áp dụng |
| Nhiệt độ phân hủy | Không có dữ liệu |
| Độ Nhớt Kinematic | Không áp dụng |
| Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi | Không có dữ liệu |
| Phần trăm bay hơi | Không có dữ liệu |
| VOC ít H2O & dung môi miễn trừ | Không có dữ liệu |

| | |
|---------------------------------|---------------|
| Đặc trưng kích thước hạt | Không áp dụng |
|---------------------------------|---------------|

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Các kim loại phản ứng

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Không được đề cập

Không được đề cập

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|----------------------------|----------------------------------|-------|------------------------------------|
| Tổng thể sản phẩm | Nuốt phải | | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| GLYCERIN | Da | Thỏ | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg |
| GLYCERIN | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 5.000 mg/kg |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Da | Chuột | LD50 > 2.000 mg/kg |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ) | Chuột | LC50 0,21 mg/l |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Nuốt phải | Chuột | LD50 450 mg/kg |

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

| Tên | Loài | Giá trị |
|----------------------------|-------|---------------------------------|
| GLYCERIN | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Người | Chất kích ứng |

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

| Tên | Loài | Giá trị |
|----------------------------|------|---------------------------------|
| GLYCERIN | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Thỏ | Ăn mòn |

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

| Tên | Loài | Giá trị |
|----------------------------|---------------|----------|
| GLYCERIN | Chuột bạch | không có |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Người | Nhạy cảm |

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

| Tên | Đường | Giá trị |
|----------------------------|----------|--|
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | In vivo | Không gây đột biến |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

Gây ung thư

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|----------|--------------|-------|--|
| GLYCERIN | Nuốt phải | Chuột | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

| Tên | Đường | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|----------------------------|-----------|---|-------|-------------------------|----------------------|
| GLYCERIN | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y | 2 Hệ thống |
| GLYCERIN | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y | 2 Hệ thống |
| GLYCERIN | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y | 2 Hệ thống |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 112 mg/kg/ngà y | 2 Hệ thống |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 112 mg/kg/ngà y | 2 Hệ thống |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 112 mg/kg/ngà y | 2 Hệ thống |

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

| Tên | Đường | Cơ quan đặc hiệu | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|----------------------------|---------|------------------|--|-------------------|--------------------|----------------------|
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | mỗi nguy tương tự | NOAEL Không có | |

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

| Tên | Đường | Cơ quan đặc hiệu | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|----------|-----------|-------------------------|----------|-------|--------------------------|----------------------|
| GLYCERIN | Hít thở | Hệ thống hô hấp | không có | Chuột | NOAEL 3,91 mg/l | 14 Ngày |
| GLYCERIN | Hít thở | Tim | không có | Chuột | NOAEL 3,91 mg/l | 14 Ngày |
| GLYCERIN | Hít thở | Gan | không có | Chuột | NOAEL 3,91 mg/l | 14 Ngày |
| GLYCERIN | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 3,91 mg/l | 14 Ngày |
| GLYCERIN | Nuốt phải | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 10.000 mg/kg/ngà y | 2 năm |
| GLYCERIN | Nuốt phải | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 10.000 mg/kg/ngà y | 2 năm |
| GLYCERIN | Nuốt phải | Gan | không có | Chuột | NOAEL 10.000 | 2 năm |

| | | | | | | |
|------------------------------------|--------------|----------------------------|----------|-------|-----------------------------------|---------|
| | | | | | mg/kg/ngà y | |
| GLYCERIN | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 10.000 mg/kg/ngà y | 2 năm |
| 1,2- BENZISOTHIAZOLIN- 3-ONE | Nuốt phải | Gan | không có | Chuột | NOAEL 322 mg/kg/ngà y | 90 Ngày |
| 1,2- BENZISOTHIAZOLIN- 3-ONE | Nuốt phải | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 322 mg/kg/ngà y | 90 Ngày |
| 1,2- BENZISOTHIAZOLIN- 3-ONE | Nuốt phải | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 322 mg/kg/ngà y | 90 Ngày |
| 1,2- BENZISOTHIAZOLIN- 3-ONE | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 322 mg/kg/ngà y | 90 Ngày |
| 1,2- BENZISOTHIAZOLIN- 3-ONE | Nuốt phải | Hệ thống hô hấp | không có | Chuột | NOAEL 322 mg/kg/ngà y | 90 Ngày |
| 1,2- BENZISOTHIAZOLIN- 3-ONE | Nuốt phải | Tim | không có | Chuột | NOAEL 150 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| 1,2- BENZISOTHIAZOLIN- 3-ONE | Nuốt phải | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 150 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |
| 1,2- BENZISOTHIAZOLIN- 3-ONE | Nuốt phải | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 150 mg/kg/ngà y | 28 Ngày |

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

| Vật liệu | Cas # | Loài | Loại | Thời gian phơi nhiễm | Kết quả kiểm tra | Kết quả thử nghiệm |
|----------------------------|-----------|-------------------------|------------|----------------------|------------------|-------------------------------|
| GLYCERIN | 56-81-5 | Rainbow Trout | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 54.000 mg/l |
| GLYCERIN | 56-81-5 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | LC50 | 1.955 mg/l |
| GLYCERIN | 56-81-5 | Vi Khuẩn | Thí nghiệm | 16 Giờ | NOEC | 10.000 mg/l |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | ErC50 | 0,11 mg/l |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Rainbow Trout | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 1,6 mg/l |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Sheepshead Minnow | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 16,7 mg/l |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50 | 2,9 mg/l |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | NOEC | 0,0403 mg/l |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm | 3 Giờ | EC50 | 12,8 mg/l |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Bobwhite quail | Thí nghiệm | 14 Ngày | LD50 | 617 mg trên kg cơ thể |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Cabbage | Thí nghiệm | 14 Ngày | EC50 | 200 mg/kg (Khối lượng khô) |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Redworm | Thí nghiệm | 14 Ngày | LC50 | >410,6 mg/kg (Khối lượng khô) |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Vi sinh vật trong đất | Thí nghiệm | 28 Ngày | EC50 | >811,5 mg/kg (Khối lượng khô) |

Tính bền vững và phân hủy sinh học

| Vật liệu | Số CAS | Phương thức thử nghiệm | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|----------------------------|-----------|---|----------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| GLYCERIN | 56-81-5 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 14 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 63 %BOD/ThOD | OECD 301C - MITI (I) |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 0 %BOD/ThOD | OECD 301C - MITI (I) |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh. | 34 Ngày | Dissolv. Organic Carbon Deplet | 17 %removal of DOC | OECD 302A - Modified SCAS Test |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Thí nghiệm Phân hủy sinh | 21 Ngày | Dissolv. Organic Carbon | 80 %removal of DOC | OECD 303A - Simulated Aerobic |

| | | | | | | |
|----------------------------|-----------|------------------------------|--|---------------------------|-----------------|--------------------------------|
| OLIN-3-ONE | | học | | Deplet | | |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | | Thời gian bán hủy (t 1/2) | 4 hours (t 1/2) | |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Thí nghiệm Thủy phân | | Hydrolytic half-life | >1 Năm (t 1/2) | OECD 111 Hydrolysis func of pH |

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

| Vật liệu | Số CAS | Phương thức thử nghiệm | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|----------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| GLYCERIN | 56-81-5 | Thí nghiệm Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | -1.75 | tương tự OECD 107 |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Thí nghiệm BCF - Fish | 56 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | 6.62 | tương tự OECD 305 |
| 1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE | 2634-33-5 | Thí nghiệm Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 1.45 | OECD 107 log Kow shke fisk mtd |

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không**Mã số UN**Không được phân loại**Loại hình vận chuyển**Không được phân loại**Tên kỹ thuật**Không được phân loại**Phân loại môi nguy**Không được phân loại**Nguy cơ khác**Không được phân loại**Đóng gói**Không được phân loại**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp****Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy

hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

Section 01: Address thông tin bị xóa.

Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.

Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.

Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.

Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độ tính đối với cơ quan đặc hiệu - phối nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.

Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.

Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.

VNSDS_01_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/